

SỰ GẮN KẾT XÃ HỘI VÀ KINH THÁNH CẦU

TS. Jeff Wilson⁽¹⁾

TÓM TẮT

Tám mục tiêu phát triển thế giới trong thiên niên kỷ mới, được Liên Hợp Quốc thông qua năm 2000 và đến năm 2015, được mở rộng thành mười bảy mục tiêu phát triển bền vững, có một định hướng nền tảng, đó là việc gắn kết xã hội trên phạm vi toàn cầu. Một hệ thống kinh tế mà ở đó cho phép mọi người thuộc mọi tầng lớp mọi quốc gia và dân tộc được sống một cuộc sống tương đối hạnh phúc và thịnh vượng, rõ ràng là hết sức cần thiết. Thật không may, hệ thống kinh tế hiện nay lại được thiết lập dựa trên tư tưởng về sự cạnh tranh, cho rằng sự cạnh tranh - giữa các cá nhân, nhóm và quốc gia - là căn bản cho sự thành công của nền kinh tế. Adam Smith đã phát triển khái niệm “kinh tế thị trường tự do” vào năm 1776 khi đó ông lập luận rằng các cá nhân cấu thành một xã hội để quản lý sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà họ cần, chỉ đơn giản bằng cách hành động vì lợi ích cá nhân của chính họ. Mặt khác, một nền kinh tế sẽ hoạt động tốt hơn, nếu mọi người đều chỉ hướng đến nhu cầu cá nhân của bản thân mình. Những người trung thành với triết lý kinh tế này tin rằng mọi người sẽ làm việc chăm chỉ hơn nếu họ làm việc chỉ đơn giản là để thỏa mãn nhu cầu của riêng họ và rằng một tinh thần cộng đồng thực sự không thể nào thành tựu được. Rõ ràng quan điểm đó khuyến khích mọi người biến cuộc sống của họ thành một cuộc tìm cầu sự giàu có và quyền lực. Đây là một quan điểm mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni kiên quyết bác bỏ.

1. Người dịch: Hà Linh

Trong kinh Thánh cầu (Pariyesanā Sutta) có hai sự tìm cầu; tìm cầu cao thượng và tìm cầu thấp hèn (*ariyā ca pariyesanā, anariyā ca pariyesanā*). Thuật ngữ Pali *pariyesanā* có thể được giải thích là “sự tìm cầu”, “sự truy tìm” hay “sự tìm hiểu”. Đức Phật khi còn trẻ Ngài không đam mê sự tìm cầu những thứ chỉ tạo ra quyền lực và giàu có. Ngài nhìn thấy vòng luân hồi bất tận của sinh, lão và chết, Ngài thấu cảm sâu sắc với nỗi khổ của nhân loại, và cống hiến cả cuộc đời để cứu giúp chúng sinh giải thoát nỗi khổ niềm đau đó. Sự tìm cầu của Ngài nhằm tìm ra nền giáo dục đúng đắn có thể đưa đến hạnh phúc và đời sống bền vững cho mọi người. Đó là lý do tại sao, trong bài kinh Sigalaka, Đức Phật giảng về Tứ vô lượng tâm (*Saṅgaha-vatthus*), bốn nền tảng của sự hòa hợp xã hội. Bao gồm: khoan dung và bố thí (*dāna*), ái ngữ (*peyyavajja*), hành động mang lại lợi lạc (*atthacariyā*) và công bằng xã hội (*samānattatā*).

Rõ ràng là một tinh thần khoan dung có thể giải quyết vấn đề đói nghèo toàn cầu. Cũng cần phải hiểu rõ ràng rằng lời nói chân thật và trong sáng (*peyyavajja*), đặc biệt đối với những người có quyền lực, có thể tạo ra sự minh bạch hơn là sự nhầm lẫn; đây là cách mà “lời nói chân chánh” (chánh ngữ - *samma ditthi*) được sử dụng trong Bát Chánh đạo. Cộng thêm hai yếu tố đó là sống một cuộc sống mang lại lợi lạc (*atthacariyā*) và công bằng xã hội (*samānattatā*) sẽ hoàn thành mô hình của Đức Phật cho sự thống nhất xã hội, đây là điều quan trọng hơn bao giờ hết trong sự hỗn loạn trên toàn cầu ngày nay.

1. GIỚI THIỆU

Một cửa hàng ngoại ô ở phía bắc Sydney có tên là “Samsara”. Cửa hàng bán các mặt hàng xa xỉ, đặc biệt là đồ hiệu thời trang. Tên cửa hàng được lựa chọn một cách kỹ lưỡng; nó ám chỉ cho khách hàng tiềm năng biết rằng những gì đang được bày bán ở đây thuộc bộ sưu tập những thứ được xem là đáng khao khát theo xu thế thời đại mang tính toàn cầu. Từ Samsara thường được hiểu là đại diện cho các giá trị hoàn toàn tiêu cực trong Phật giáo; nó ám chỉ tất cả những điều gì nên tránh nếu muốn thành tựu trạng thái buông xả và an lạc. Tuy nhiên, từ quan điểm của kinh tế hiện đại toàn cầu, việc mua bán các mặt hàng xa xỉ có ý nghĩa hoàn toàn tích cực. Hàng hóa xa xỉ mang theo nó địa vị xã hội và vì vậy rất được ưa chuộng trên thị

trường toàn cầu. Những đồn thổi lớn dần lên xung quanh một hang hóa nào đó, và đặt thêm cho chúng một giá trị bơm phồng, trong khi mỗi đồ vật giá trị thực sự của nó là hệ thống giá trị cấu thành nên nó, và đó là những thứ giúp nó được tạo thành. Hệ tư tưởng nền tảng ẩn đằng sau sự bơm phồng giá trị này là thúc đẩy tiêu thụ nhiều hơn những gì chúng ta cần nhằm gia tăng nền kinh tế. Tất nhiên có những lúc Phật tử đi mua sắm nhiều lần. Mọi người phải mua sắm nhu yếu phẩm, và việc bố thí sẽ không được thực hiện, ngay cả việc cúng dường cho chư Tăng cũng không thể thực hiện nếu người Phật tử không mua sắm.

Tuy nhiên, các bài giảng của Đức Phật thể hiện một triết lý xã hội rất khác với sự mê hoặc đối với sự xa xỉ và địa vị này. Nó dường như cho thấy nền kinh tế hiện đại toàn cầu, với sự chú trọng vào quyền sở hữu tư nhân, đối lập với thông điệp căn bản của đạo Phật.

Trong khi Phật giáo khuyến khích chúng ta rộng lượng và thúc đẩy công bằng xã hội, nền kinh tế hiện đại toàn cầu lại khuyến khích chúng ta ích kỷ và tìm kiếm địa vị xã hội lớn hơn so với những người xung quanh. Mặc dù Tam tạng (*Tipitaka*) tiết lộ rằng Đức Phật không quan tâm đến chính trị, song những giáo pháp khác của Ngài - chẳng hạn như kinh Thánh Cầu (*Ariyapariyesanā Sutta*) - làm tài liệu tham khảo rõ ràng với sự gắn kết xã hội.

“Tám mục tiêu cho sự phát triển thế giới”, được LHQ thông qua vào năm 2000, có một chủ đề chung và đó là vấn đề về sự gắn kết xã hội. Chủ đề được ngầm hiểu trong tám mục tiêu thiên niên kỷ. Để giảm bớt gánh nặng về nghèo đói, bệnh tật và sự bất bình đẳng trong giáo dục, giới tính và kinh tế thì rõ ràng cần thiết phải cải thiện phương tiện của chúng ta để tạo ra sự gắn kết xã hội và đảm bảo sự bình đẳng. Đức Phật đã đề xuất một hệ thống gắn kết xã hội dựa trên lòng từ bi và bình đẳng trong khi các hệ thống kinh tế thống trị nhất định lại phụ thuộc vào tính cạnh tranh và bất bình đẳng. Mặc dù sẽ không thực tế khi tưởng tượng về một thế giới không có chủ nghĩa tiêu dùng và không theo đuổi lợi nhuận, nhưng điều chắc chắn hợp lý khi tìm giải pháp cho những vấn đề toàn cầu này là thông qua việc thay đổi tầm quan trọng của những sự vật mà chúng ta tìm kiếm.

Rõ ràng rằng một hệ thống cho phép tất cả mọi người sống hòa thuận với nhau là cần thiết. Nhiều hệ thống như vậy đã được thiết lập, một số hệ thống thành công và công bằng hơn một số khác. Đức Phật đã chỉ dạy một nghệ thuật sống dựa trên tính vô ngã. Mặt khác, “Samsara” trong chủ nghĩa duy vật của nền kinh tế hiện đại, nhấn mạnh sự bất bình đẳng “tự nhiên” giữa người chủ sở hữu và người lao động. Triết lý của nó dựa trên tư tưởng của Adam Smith, người đã xây dựng một hệ thống kinh tế dựa trên sự ích kỷ. Hệ thống của Smith cho rằng con người có thể không tốt hơn chính họ bây giờ, rằng họ có bản chất con người căn bản mà họ không thể vượt lên trên hay vượt ra khỏi. Thế nhưng, những lời dạy của Phật có đầy đủ những câu chuyện về những người có sức truyền cảm vượt lên trên “bản chất” con người của họ.

2. TÌM CẦU CAO THƯỢNG

Trong kinh Thánh Cầu (*Ariyapariyesanā Sutta*), Đức Phật nói về hai loại tìm kiếm hay tìm cầu mà một người có thể dẫn thân trong suốt cuộc đời của mình. Một cuộc tìm cầu cao thượng và một cuộc tìm cầu thấp hèn. Sự tìm cầu thấp hèn nói đến tất cả những điều sinh, già, bệnh, chết, sầu bi và phiền não. Đó là những đối tượng của lòng tham ái⁽²⁾. Mặt khác, nếu một người chọn lựa việc tìm cầu cao thượng, anh ta hay cô ta sẽ tìm kiếm “sự an ổn thường hằng tối thượng và tự do khỏi các trói buộc, Niết Bàn”⁽³⁾. Cụm từ “sự an ổn thường hằng tối thượng tự do khỏi các trói buộc” được lặp đi lặp lại đối với mỗi đối tượng của lòng tham ái, đối với sanh, già, bệnh, chết, sầu bi và phiền não. Cụm từ này mô tả về Niết Bàn từ quan điểm của người hành thiền. Nó cho biết sự trải nghiệm rất ráo về thiền là cái mà người thực hành cảm thấy an ổn, “không còn bị trói buộc” và hoàn toàn không còn lo lắng đến cái chết. Đây là cách mô tả về Niết Bàn và là cái hữu ích theo phương diện ngôn ngữ hiện tượng và kinh nghiệm trong thiền định. Khái niệm “thường hằng” nói chung quan trọng như sự mô tả về trạng thái tâm lý-vật lý đạt được trong lúc thực hành thiền định. Điều này được chứng minh qua các bài hướng

2. Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha* (Kinh Trung Bộ), Wisdom Publications, Boston, pp.254-256 (MN, I.162-164).

3. Ibid, p.256: *amataṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati* (amataṃ = eternal; anuttaraṃ = incomparable; yogakkhemaṃ = security; pariyesati = to seek for).

dẫn về thiên của người Khmer và Thái được khám phá những năm gần đây, sử dụng các ví dụ và ẩn dụ nhằm mô tả cái không thể mô tả được trong ngôn ngữ văn chương ⁽⁴⁾.

Vì thế, có hai “con đường” mà mỗi cá nhân phải lựa chọn. Một là con đường đưa đến thành công trong Samsara; đưa đến năng lực xã hội, đến việc tiếp nhận ngôn ngữ biểu tượng về địa vị xã hội và đến việc thỏa mãn nhiều hơn những nhu cầu cá nhân. Và Con đường khác mà Đức Phật chỉ ra; đó là đối mặt với những nhu cầu và ham muốn có gốc rễ sâu xa của nó, hóa giải tham luyến và “tiến tới” trạng thái an định. Nhiều bức tượng trong nghệ thuật Phật giáo Kiên-đà-ra (Gandhāra) và những câu chuyện Tiến thân của Đức Phật đều nhấn mạnh điểm này của kinh Thánh cầu (*Ariyapariyesanā sutta*) này, là sự tìm cầu cao thượng. Đức Phật để lại một nền tảng an toàn và lợi ích để theo đuổi, một hình thức khác biệt hoàn toàn về sự an toàn. Đó là sự an toàn dựa trên nhận biết nguyên nhân của khổ và việc tìm cầu thực hiện để giải thoát khỏi lòng tham ái đối với các nhân tố đó. Nó liên quan đến sự thay đổi toàn diện về nhận thức, tạo ra những phương cách và chiến lược giúp thay đổi “bản chất” của cá nhân, khi mà bản chất cá nhân được xem là yếu tố cấu tạo nên những nhu cầu và ham muốn của người đó.

3. TÌM CẦU ĐỂ TỰ THỎA MÃN

Đây là sự tìm cầu trái ngược hoàn toàn với quan điểm của nền kinh tế thị trường tự do hiện đại và mang tính toàn cầu. Người sáng lập chính cho phong trào này là triết gia và nhà kinh tế học người Scotland - Adam Smith. Margaret Thatcher được cho là đã giữ trong túi sách của bà một bản copy về cuốn sách của ông “Sự giàu có của các quốc gia”. Nó ẩn chứa trong những tranh luận của Smith rằng bản chất con người là không thể thay đổi. Nếu bản chất chúng ta được nhận biết qua các nhu cầu cũng như lòng ham muốn của chúng ta thì cách hợp lý để tạo ra sự gắn kết xã hội là tìm kiếm phương tiện hiệu quả nhất thỏa mãn ham muốn đó. Chính vì thế, triết lý kinh tế của ông căn bản dựa trên tính tự lợi. Sự phân chia lao động tạo ra tình trạng mà ở đó công nhân và những cổ đông đều cạnh tranh nhau và do đó một hệ thống các giá trị kinh tế nổi lên. Mỗi đối tượng hay hiện tượng

4. See for example François Bizot, 1976, *Le Figuier a Cinq Branches: Recherche sur le Bouddhisme Khmer*, L'Ecole Française d'Extrême Orient.

xuất hiện trong môi trường xã hội đều có một giá trị đặt vào nó. Hệ thống biểu thị được dựng lên trong muôn hình vạn trạng các giá trị lên xuống mang tính thân thoại và tính kinh tế trong những trào lưu tư tưởng tân thời của thời gian.

Tiền lương phổ biến của người lao động là gì, nó phụ thuộc vào hợp đồng được ký kết giữa hai bên, và những quyền lợi của họ không hề giống nhau. Người công nhân muốn nhận nhiều tiền hơn, người chủ lại muốn càng ít càng tốt. Do đó, người công nhân có khuynh hướng kết hợp lại để đòi tăng lương lên, trong khi người chủ làm thấp tiền lương lao động⁽⁵⁾ xuống.

Mỗi công việc theo tính ích lợi riêng của mỗi người và mỗi giá trị xuất hiện theo sự cân bằng “tự nhiên” giữa những người cạnh tranh nhau. Nếu bản chất con người không thay đổi thì cách tốt nhất cho mọi người sống với nhau gắn kết là công nhận thực tế này và thiết lập hệ thống các giá trị dựa trên thực tiễn ham muốn của con người. Tính chất thấp hèn trong đặc tính con người được thừa nhận và một hệ thống nổi lên để đạt đến sự cân bằng “tự nhiên” giữa các nhu cầu cạnh tranh. Quan điểm Phật giáo đối với tính gắn kết xã hội hoàn toàn ngược lại. Phật giáo luôn công nhận khả năng con người để thay đổi, và được hình thành dựa trên khả năng đó để thực hiện những chọn lựa tốt hơn – để đi theo con đường dẫn đến nhiều sự hài lòng hơn là những bản năng căn bản.

Alain de Botton thấy được sự mê hoặc toàn cầu này đối với của cải và sự thành công như là “sự bất an về địa vị”⁽⁶⁾. Điều này phổ biến khi mô tả những người có địa vị xã hội là “những ai đó” và những người đối nghịch lại là “chẳng là ai” - những từ ngữ vô nghĩa, vì tất cả chúng ta bởi nhu cầu cá nhân với sự nhận biết và sự xác nhận có tính so sánh về sự hiện hữu... Với những ai không có địa vị thì không được công nhận, họ bị đối xử thô lỗ⁽⁷⁾...

Botton viện dẫn lời của Adam Smith: “cảm thấy không được quan tâm tất yếu sẽ làm chúng ta thất vọng bởi những tham muốn

5. Adam Smith, 1776/1784, *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, Pennsylvania State University: Electronic Classics, p.60.

6. Alain de Botton, 2004, *Status Anxiety*, Penguin London. 6. Ibid, p.12.
7. Ibid, p.13.

7. Ibid, p.12.

mãnh liệt nhất trong bản chất con người”⁽⁸⁾. Bản chất con người chúng ta, theo quan điểm này, là cảm thấy mình quan trọng và đây là gốc rễ của tình trạng bất an về địa vị. Một khái niệm đặc biệt về bản chất con người mà đạo Phật cho biết nó là hữu vi, ám ảnh và ngu si. Môi trường mà trẻ em phương Tây được sinh ra trong điều kiện mà chúng tin rằng, chúng vô dụng nếu chúng không trở nên quan trọng và có quyền lực. Các dấu ấn về lòng tự trọng được thúc đẩy bởi văn hóa đại chúng, đã tạo ra cảm giác sai lạc về bản sắc được xâu chuỗi vào các đối tượng tân thời của lòng ham muốn qua các phương tiện truyền thông toàn cầu. Một hình ảnh sống động từ lý thuyết nam nữ bình quyền là cái “thực thể tưởng tượng”⁽⁹⁾, thực thể mà phụ nữ (phương tây) bị bắt buộc tự mình chuyển đổi thành. Được nhào nặn bởi cấu trúc chính trị-xã hội, tất cả phẩm chất và giá trị nhận được từ những chỉ thị của thương trường thế giới là một thực thể hoàn toàn tân thời, sở hữu “loại nhu cầu và ham muốn riêng biệt”⁽¹⁰⁾. Cuộc tìm kiếm đang diễn ra tại đây nhưng nó không được tự do lựa chọn. Các biểu hiện của kinh tế-xã hội tạo ra áp lực lôi kéo những người tìm kiếm hướng đến thực thể tưởng tượng giống như những cánh bướm đêm đang lao đầu vào lửa.

Đức Phật liệt kê các chủ thể về sự tìm cầu thấp hèn trong kinh Thánh Câu (*Ariyapariyesanā Sutta*) như sau: Vợ và con đều được sinh ra, đàn ông, đàn bà, nô lệ, dê, cừu, gà, heo, voi, gia súc, ngựa, lừa, vàng và bạc đều được sinh ra. Những tìm cầu này đều được sinh ra; và những ai bị buộc chặt vào chúng, đắm say chúng, hoàn toàn tận tâm với chúng, là chính mình sinh ra, tìm kiếm những gì cũng là đối tượng để sinh ra⁽¹¹⁾.

Mặc dù vợ con không còn được coi là vật sở hữu, song phần còn lại của danh sách liệt kê rõ ràng bao gồm những đối tượng của tham ái và ham muốn tạo nên địa vị người công dân hoàn hảo. Bài kinh khẳng định rằng Đức Phật đang nói về những sở hữu hữu hình

8. Ibid, p.13.

9. Moira Gatens, 1996, *Imaginary Bodies: Ethics, Power and Corporeality*, Routledge, London.

10. Michel Foucault, quoted in Moira Gatens, 1996, *Imaginary Bodies*, op cit, p.52.

11. Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*, op cit, p.254.

khi Ngài cảnh báo sự nguy hiểm của lòng tham ái. Nhiều mặt khác của cuộc sống có thể là chủ thể của lòng tham ái quá mức nhưng cái hiện hữu nhìn thấy được thì có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng hình tướng. Như đã nói ở trên, mỗi chủ thể đều trải qua với sinh, lão, bệnh, tử, sầu bi và phiền não; mà cá nhân đó được xây dựng theo những cách thức riêng biệt qua sự tham ái với nó. Kết quả là con người này bị tác động mãnh liệt qua các mối liên hệ mật thiết với trải nghiệm. Tuy nhiên, những ai chọn lựa con đường cao thượng sẽ đạt được sự bất sanh, bất lão, bất bệnh, bất tử, không sầu bi và không phiền não, an toàn khỏi lòng tham ái. Chính xác hơn là thường xuyên vô ngã với những áp lực của ham muốn, khổ đau với tình trạng bất an về địa vị và sợ hãi về mất mát, đạo Pháp được hình thành để đi vào trạng thái an tĩnh nội tâm, nơi mà những biểu tượng cảm dỗ của địa vị và chủ nghĩa vật chất không còn chiếm ưu thế.

4. TÌM CẦU SỰ CỐ KẾT XÃ HỘI

Danh từ *pariyesanā* trong tiếng Pali, được thảo luận ở trên, liên quan đến khái niệm về sự tìm cầu hay sự truy tìm. Nó cũng xuất hiện trong bản kinh này với hình thức lời nói về ngôi thứ 3 là *pariyesati* “anh ta/cô ta tìm cầu” (là cái phải chịu sự chết đi v.v.). Vì thế, sự tìm cầu là tích cực - trong giây phút hiện tại - tích cực hướng đến mục tiêu của nó. Cá nhân đang kiếm tìm điều gì, cho dù nó là mục đích “cao thượng” của sự tương tác với người khác qua lòng từ bi và bình đẳng; hay mục đích “thấp hèn” của sự đạt được bằng ganh đua và bất đồng. Trong bài kinh này, con người có thiên hướng sâu sắc để tiến đến mục tiêu đó. Những ai đi theo đạo Pháp có thiên hướng sâu sắc để trụ vững trên con đường dẫn đến thoát khỏi luyến ái và ham muốn, trong khi đó những người đang mua sắm tại cửa hiệu Samsara đang đi theo sự phó thác sâu xa để thỏa mãn lòng ham muốn.

Một bài kinh khác thảo luận về khái niệm sự gắn kết xã hội là Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (*Sigālaka*), lời khuyên đưa ra cho người đời trong mối liên hệ giữa các cá nhân với nhau. Hướng dẫn trước tiên cho trẻ em làm thế nào để kính trọng cha mẹ; những người chồng, người vợ tôn trọng lẫn nhau trong đời sống hôn nhân. Nhưng rồi Ngài hướng sự chú ý vào bậc Thánh nhân (*ariyaka*), nhà lãnh đạo, và bài pháp làm chuyển hướng kinh tế-xã hội rõ rệt. Quan

điểm căn bản khuyến nghị đối với các người sở hữu lao động là lòng từ bi và sự công bằng.

Có năm cách mà người chủ nên giúp đỡ người đầy tớ và người làm công không bị cùng cực: sắp đặt công việc phù hợp với sức lực của họ, cung cấp thực phẩm và tiền lương, chăm sóc họ khi họ bệnh, chia sẻ cho họ thức ăn ngon, và cho phép họ nghỉ việc vào thời điểm thích hợp⁽¹²⁾.

Người làm công đáp trả bằng hiện vật: họ nên làm việc một cách phù hợp, giữ gìn thanh danh cho chủ và chu đáo trong công việc. Một cách tiếp cận mang tính hỗ tương đối với việc quản lý được thiết lập, một tiếp cận công nhận sự ham muốn hợp lý - và đúng đắn - của người làm công để san sẻ trong sự thịnh vượng của tổ chức. Đó chính là học thuyết về Tứ vô lượng tâm (*Saṅgaha-vatthus*), trong tiếng Anh là “bốn nền tảng của sự gắn kết xã hội”⁽¹³⁾. Khái niệm này được hình thành bởi hai từ trong tiếng Pali. Thứ nhất là *Saṅgaha*, hàm chỉ các khái niệm của sự liên kết, thu thập và nhóm họp⁽¹⁴⁾. Do vậy, nó thể hiện khái niệm về sự cùng nhau tồn tại, sau đó là cùng chung sống hòa bình hay gắn kết xã hội. Thứ hai là *Vatthu*, hàm chỉ vô số vấn đề, nguyên nhân hay thực thể mà sự gắn kết có thể xuất hiện⁽¹⁵⁾. Từ Tứ vô lượng tâm (*Saṅgaha-vatthus*) cấu thành sự liên kết, rồi thì, các mặt chính yếu của sự gắn kết xã hội, các đặc điểm nền tảng phải có mặt cho một xã hội phát triển. Bốn thành tố của Tứ vô lượng tâm (*Saṅgaha-vatthūni*) là⁽¹⁶⁾: *Dāna*, *peyyavajja*, *atthacariyā* và *samānattatā*, hay “tính rộng lượng, lời nói tử tế, đời sống lợi lạc và bình đẳng”.

a) *Dāna* hàm chỉ lòng khoan dung và rộng lượng cũng như tinh thần “bố thí” và cúng dường⁽¹⁷⁾. Với nền tảng ngữ nghĩa chung này, nó sản sinh ra sự gắn kết xã hội khi nó biến thành lĩnh vực kinh tế-

12. Sigālovāda Sutta, (Sigālaka Sutta), DN31, Verse 32, in Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*, op cit.

13. Sigālovāda Sutta, DN 31, Verse 3.

14. R.C.Childers, 2005, *A Dictionary of the Pali Language*, Munshiram Manoharlal, New Delhi, p.446.

15. Ibid, p.558.

16. T.W.Rhys Davids and William Stede, *Pali-English Dictionary*, Motilal Banarsidass, Delhi, 1993, p.666.

17. R.C.Childers, 2005, *A Dictionary of the Pali Language*, Munshiram Manoharlal, New Delhi, p.111.

xã hội nơi những người công dân trở thành người nắm giữ cổ phần trong xã hội bằng việc đầu tư vào nó. Đây vẫn là cách giải nghĩa mang tính thực dụng, vì khái niệm về *dāna* đã đi quá xa các vấn đề như quyền lợi và nghĩa vụ. Đức Phật giáo huấn rằng sự gắn kết xã hội thật sự phụ thuộc vào mỗi người chân thành theo đuổi tinh thần bố thí, quan tâm tới sự bố thí mang lại niềm hạnh phúc và an lạc cho người bố thí cũng như người nhận bố thí. Người rộng lượng có lợi ích bằng việc “cho đi” quyền sở hữu và các đối tượng của tham đắm. Chấp thủ dẫn đến nỗi khổ và có thể chỉ được giải quyết bằng cách dẫn thân vào con đường tìm cầu cao thượng, vì con đường này thoát khỏi tham đắm vào sở hữu vật chất.

b) Phương diện thứ hai của tính hợp nhất xã hội là *Peyyavajja*, hình thức danh nghĩa của *piyavādī*, có nghĩa “lời nói dễ nghe” hay hòa nhã. “*Piyo*” nghĩa là tử tế và yêu thương, trong khi *vādī* đến từ *vadati*, nghĩa là nói, kể và tuyên bố. Vì thế nó chỉ cho tất cả những hoạt động của lời nói, hoạt động xã hội mà chúng ta thực hiện bằng phương tiện của từ ngữ chúng ta nói cho mọi người. Hoạt động thực hiện qua việc nói năng của chúng ta có thể tác động to lớn vào những người chúng ta gặp. Lời nói chân thật và tốt bụng tạo ra hòa bình và thiện chí. Một bầu không khí của chân thật và thực tại xuất hiện từ lời nói hơn là sự vô minh và phiền não. Nó liên kết chặt chẽ với học thuyết chánh ngữ (*samma ditthi*), và tạo ra sự trong sáng bằng phương tiện thương yêu trong giao tiếp.

c) Cái thứ ba là *Atthacariyā*, hàm chỉ việc tạo ra những hành động khôn ngoan, hành động tạo lợi ích và “hành vi lợi ích”⁽¹⁸⁾. Hành động nói năng là hệ quả mà phát ngôn của chúng ta tạo ra trong môi trường xã hội; những đây là những hoạt động vật lí của cuộc sống hàng ngày tác động đến người khác theo cách thức trực tiếp và cụ thể. Tìm cầu cao thượng lại dẫn tới học thuyết Bát Chánh đạo chỉ ra chánh nghiệp (*samma ajjiva*), (nghề nghiệp đúng đắn) và từ bỏ nghề nghiệp gây tổn hại cho người khác. Hơn nữa, quan điểm của Đức Phật đối với tính thống nhất xã hội được khẳng định dựa vào lòng từ bi như chúng ta chọn nghề nghiệp đóng góp cho sự vận hành trơn tru của cộng đồng và hạnh phúc của mọi người xung quanh. Ngày này qua ngày khác, chúng ta xây dựng thế giới quanh

18. Alwis, in Childers, p.66: Rhys Davids and William Stede, p.24.

ta, chuyển biến môi trường bằng việc “mang lại sức sống cho cả thế giới”. Ngành sinh học thần kinh hiện đại đã bày tỏ sự nghi ngờ khái niệm cho rằng thế giới là “ở đẳng kia”, không biết thế nào lại “độc lập với nhận thức của chúng ta”, và ý thức chỉ là một “sự biểu hiện của thế giới độc lập đó”⁽¹⁹⁾. Nhận thức của con người được cấu thành đến mức nó liên tục tái tạo thế giới của nó. Thật là không nhất quán khi thừa nhận với Adam Smith rằng bản chất con người là một nổi ám ảnh của sự tự bám chấp với cái tự ngã; và rằng chúng ta bị mắc kẹt vào trong bản thể ấy. Pháp Phật dạy rằng những tiềm năng tốt hơn nằm ở bên trong và chúng ta có thể giải phóng những tiềm năng đó.

d) Nghĩa đen của từ bình đẳng xã hội (*Samānattatā*), thành phần thứ tư về sự gắn kết xã hội, cho thấy khái niệm thú vị về “sự bình đẳng bản thân”. Khái niệm *attā* trong tiếng Pali là một khái niệm khó và thử thách trong học thuật Phật giáo. Các giải thích đặc biệt của thuật ngữ và sự mơ hồ liên quan của nó xuất hiện trong tất cả các lĩnh vực của thế giới Phật giáo. Tuy nhiên, mọi người đều đồng ý rằng không có một bản ngã nào thực sự tồn tại trong bất kỳ trạng thái vĩnh viễn nào hoặc là một đơn vị độc lập. Điều này đặt ra những câu hỏi về hình tướng, làm thế nào chúng ta có thể bị ảo tưởng bởi những quan niệm sai lầm về bản thân và cách bản thân tự tái tạo thông qua khát vọng và ham muốn. Những tài liệu tham khảo chính trị - xã hội này hiếm khi được trả lời trực tiếp trong giáo lý của Đức Phật, nhưng chúng vẫn tiềm ẩn. Rõ ràng rằng lợi ích cá nhân là điều mà Đức Phật tìm cách tránh và rằng sự hợp nhất xã hội bị đe dọa bởi sự tự mê đắm bản thân và sự tham ái quá mức vào những ham muốn cá nhân.

5. KẾT LUẬN

Chúng ta có thể đạt thành tựu mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc về việc loại bỏ đói nghèo, bệnh AIDS và tử vong trẻ em, và chúng ta có thể mang lại môi trường bền vững bằng việc áp dụng tìm cầu cho sự bình đẳng thế giới, công bằng và điều thiện to lớn hơn (*ariyapariyesanā*). Các yếu tố này sẽ không thành tựu được bằng các chính sách khuyến khích một mô hình kinh tế dựa vào lợi ích

19. Francisco J. Varela, Evan Thompson and Eleanor Rosch, 1993, *The Embodied Mind: Cognitive Science and Human Experience*, MIT Press, Cambridge, p.85.

nhóm và tham vọng cá nhân (*anariyapariyesanā*). Sự gắn kết xã hội thật sự có thể được thiết lập bằng phương tiện của thái độ từ bi và vị tha đối với tha nhân và với môi trường. Theo lời Phật dạy, những thay đổi cần thiết chỉ thành tựu được trong bốn lĩnh vực chính yếu của hoạt động xã hội. Đó là: sự tham gia vào việc xây dựng và duy trì nền kinh tế, thông tin giao tiếp chân thật và trong sáng với người khác, cùng nhau làm việc với người khác để tạo ra những lợi ích xã hội và giao thiệp với những người khác trong môi trường xã hội bình đẳng, hợp pháp. Chúng ta có thể cải thiện tình trạng về sự thua thiệt toàn cầu bằng việc chuyển biến những đối tượng mà chúng ta tìm cầu (*pariyesanā*), bằng việc “đem lại” một thế giới khác biệt, là cái được xây dựng dựa trên tấm lòng khoan dung (*dāna*), lời nói chân thật và thương yêu (*peyyavajja*), hành động mang lại lợi lạc (*atthacariyā*) và bình đẳng xã hội (*atthacariyā*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BhikkhuÑāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*, Wisdom Publications, Boston, pp.254-256 (MN, I.162-164).
2. Ibid, p.256: amatam anuttaram yogakkhemam nibbanam pariyesati (amatam = eternal; anuttaram = incomparable; yogakkhemam = security; pariyesati = to seek for).
3. See for example François Bizot, 1976, *Le Figuier a Cinq Branches: Recherche sur le Bouddhisme Khmer, L'EcoleFrançaised'Extrême Orient*.
4. Adam Smith, *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, Pennsylvania State University: Electronic Classics, p.60.
5. Alain de Botton, 2004, *Status Anxiety*, Penguin London.
6. Ibid, p.12.
7. Ibid, p.13.
8. Moira Gatens, 1996, *Imaginary Bodies: Ethics, Power and Corporeality*, Routledge, London.
9. Michel Foucault, quoted in Moira Gatens, 1996, *Imaginary Bodies*, p.52
10. BhikkhuÑāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*, p.254.
11. SigālovādaSutta, (SigālakaSutta), DN31, Verse 32, in BhikkhuÑāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1995, *The Middle Length Discourses of the Buddha*.
12. SigālovādaSutta, DN 31, Verse 3.
13. R.C.Childers, 2005, *A Dictionary of the Pali Language*, MunshiramManoharlal, New Delhi, p.446.
14. Ibid, p.558.
15. T.W.RhysDavids and William Stede, *Pali-English Dictionary*, MotilalBanarsidass, Delhi, 1993, p.666.

16. R.C.Childers, 2005, A Dictionary of the Pali Language, MunshiramManoharlal, New Delhi, p.111.
17. Alwis, in Childers, p.66: Rhys Davids and William Stede, p.24.
18. Francisco J.Varela, Evan Thompson and Eleanor Rosch, 1993, The Embodied Mind: Cognitive Science and Human Experience, MIT Press, Cambridge, p.85.